



2 落花生

1、看拼音，写字词。

bō zhǒng

fēn fù

jiāo shuǐ

zhà yóu

ài mù

tǐ miàn

shí liú

fēn biàn

bàn mǔ

shōu huò

chéng shú

tǐ miàn

2、写出下列词语的反义词。

热闹 () 爱慕 () 好处 () 体面 ()

可贵 () 收获 () 成熟 () 便宜 ()





参考答案

1、

播种 吩咐 浇水 榨油

爱慕 体面 石榴 分辨

半亩 收获 成熟 体面

2、

安静 厌恶 坏处 寒酸

可耻 播种 幼稚 昂贵

